



ca₁ cas. ~ *ít thấy* cas rare ; *phát hiện được 10 ~ dịch tả* avoir relevé dix cas de choléra.¹

ca₂ ❶ quart. ~ *bằng sắt tây* quart de fer-blanc ; *rót đầy một ~* remplir un quart ; *mời một ~ cà phê* offrir un quart de café.² ❷ poste. ~ *đêm* poste de nuit ; ~ *làm việc 8 giờ* poste de huit heures ; ~ *sáng* poste du matin.³

ca₃ car / autocar. *xe ~ đường dài* car de ligne ; *xe ~ loại lớn* car à grande capacité ; *xe ~ loại nhỏ* car moyen ; *xe ~ mui xếp* car à soufflet.

ca-ba-rê cabaret.

ca-bin cabine. ~ *điện thoại công cộng* cabine téléphonique publique.⁴

ca-bi-nê cabinet. *thuê một buồng có ~* louer une chambre avec cabinet de toilette.

ca bô ⇨ **ca pô**.

ca bột ⇨ **ca pốt**.

ca cao cacao. *bột ~* poudre cacaotée ; *cây ~* cacaotier ; *hạt ~* fève de cacao ; *lá ~* feuille de cacaoyer ; *màu ~* couleur cacao ; *một tách ~* une tasse de cacao ; *vườn ~* cacaotière.⁵

ca-dền 📖 caserne.⁶

ca-dê ⇨ **ca-rê**.

ca-dê-đờ-têch 📖 cahier de textes.

ca-di-nô casino. ~ *cho du khách* casino pour touristes.

ca-đô cadeau. *Thôi tao ~ cho mày luôn đó* Je t'en fais cadeau.

ca đông carton.

ca-đrì quadrille. *nhảy ~* danser le quadrille.

ca la đi nơ 📖 grenadine.

ca la oách ☺ cravate.

ca lãng calandre.

ca-li-cô calicot. *ri đô bằng vải ~* rideau en calicot.

ca-li-tê ☺ qualité. *bom-nhe ~* première qualité.

ca-li-xa (CATHOLICISME) calice.

ca-líp calibre. ~ *đui* calibre 12 ; ~ *phẳng* calibre plat ; ~ *xe giờ* calibre 16.⁷

— **nút tampon**. ~ *trơn đơn tampon lisse simple*.

ca-lo ⇨ **ca lo-ri**.

ca-lo-ri calorie. ~ *kỹ thuật calorie technique* ; *Người trưởng thành cần mỗi ngày 2500* ~ Un adulte a besoin de 2 500 calories par jour.

ca lô calot. *đội mũ* ~ porter un calot.⁸

ca-lô-ri ⇨ **ca-lo-ri**.⁹

ca-ma-lách ☞ camarade.

ca-ma-rát ☞ camarade.

ca măm be camembert

ca mem be ⇨ **ca măm be**.

ca-men ⇨ **ga men**.

ca-mê-ra caméra. ~ *ba màu* caméra tricolore ; ~ *điện tử* caméra électronique ; ~ *nhiệt* caméra thermique ; ~ *vi-đê-ô* caméra vidéo.¹⁰

ca-mi-nhông ☞ camion.

ca-mi-ông ☞ camion.¹¹

ca na bê ⇨ **ca-na-pê**.

ca-na-điêng canadienne. *áo* ~ [veste] canadienne.

ca-na-pê canapé.

ca-nhe ⇨ **ca ve**.

ca níp canif.

ca nô canot. ~ *cứu nạn* canot de sauvetage.¹²

ca nông canon. ~ *xăng xe* canon de 105 ; ~ *xóa-xăng-keng* canon de 75 mm ; *thut* ~ tirer au canon / canonner.¹³

ca-nun canule. ~ *ngoài đã được cố định chắc bằng dây treo* La canule extérieure a été bien fixée par des lacs suspenseurs.

ca-phê-in caféine. *khử chất* ~ décaféiner.

ca-pi-ten ☞ capitaine.¹⁴

ca pô capot. *mở nắp* ~ regarder le capot.

ca-pô-ran ☞ caporal.

ca póc kapok. *cây* ~ kapokier / arbre kapok.

ca-pót capote. ~ *may bằng vải ka-ki* capote kaki.¹⁵

ca-puit-sông capuchon.¹⁶

ca ra carat. *kim cương 10* ~ diamant de dix carats.

ca ra men caramel. *kem* ~ crème caramel.

ca-ra-tê karaté.¹⁷

ca-ra-van caravane. *tua* ~ circuit en caravane ; *thuê ô tô* ~ louer une caravane.

ca-ra-vát ⇨ **cà vạt**.

ca rãng ☞ quarante.

ca-rê ☺ carré. *húi* ~ couper au carré.

ca ri ⇨ **cà ri**.

ca ri ca tuya ☺ caricature.¹⁸

ca-rom carrom / carom / carambole / billard indien. *bàn* ~ table de carrom.

ca rô ❶ carreau. *vải* ~ étoffe à carreaux.¹⁹
❷ penté. *chương trình máy tính chơi cờ* ~ programme de penté.²⁰

ca-rô-ten carotène.

ca-si-nô casino. *Tối nào nó cũng đi chơi* ~ Il passe toutes les soirées au casino.

ca-sô ⇨ **cách xô**.

ca-ta-lô catalogue. ~ *của nhà xuất bản* catalogue d'éditeur.

ca-ta-lóc ⇨ **ca-ta-lô**.

ca táp cartable.²¹

Ca tô₁ catholique. *đạo* ~ *Rô-ma* catholicisme romain.

ca tô₂ ⇨ **ga tô**.

ca-tốt cathode. *tia* ~ rayons cathodiques.

ca-tơ-lô ⇨ **ca-ta-lô**.²²


ca-va-li-e  cavalière.

ca-vát ⇨ **cà vạt**.²³

ca ve ❶ cavalière.²⁴ ❷ pute.²⁵

ca vét clavette.

ca-xta-nhét castagnettes.

cá mẽm  quand même. *xa va* ~ *Ça va* quand même.

cá-nác  canard.

cà là hoách ☺ cravate.

cà là vạt cravate.

cà lem ☺ ⇨ **cà rem**.

cà lê ⇨ **cờ lê**.²⁶

cà lô ☺ ❶ calot *đội mũ* ~ porter un calot. ❷ soldat. *Tây* ~ soldat français.

cà-mèn ⇨ **ga men**.

cà-mèng ⇨ **ga men**.²⁷

cà nông ⇨ **ca nông**.

cà phê café. ~ *Bra-xin* café brésilien ; ~ *ca nhac* café chantant ; ~ *chưa rang* café {vert / non grillé} ; ~ *có tâm hương liệu* café aromatisé ; ~ *hòa tan* café soluble ; ~ *Internet* cybercafé ; ~ *nhân* café en grains ; ~ *rang* café {grillé / torréfié} ; ~ *sống* café {brut / cru} ; ~ *uớp lạnh* café glacé ; ~ *xay* café moulu ; *bã* ~ marc de café ; *bệnh nhót* ~ graisse du caféier ; *vườn* ~ caféière ; *cây* ~ *lá hẹp* caféier du Sénégal.²⁸

— **chè** arabica / café d'Arabie. *cây* ~ *chè* caféier {d'Arabie / commun} ; *uống một tách* ~ boire une tasse d'arabica.

— **đen** [café] noir / café nature.

— **đều** lavasse / jus de chaussette / mauvais café.

— **hơi** espresso / [café] express.

— **không có ca-phê-in** déca / [café] décaféiné.

— **pha nước lã** mazagran / café étendu d'eau.

— **sữa** café au lait / [café] crème.

— **vôi** robusta. *cây* ~ caféier robusta ; *uống một tách* ~ boire un robusta.

cà phê in ⇨ **ca-phê-in**.²⁹

cà phê ô lê  café au lait.

cà phê phin café filtre.³⁰

cà ra hoách  cravate.

cà-răng  quarante. ~ *biết* quarante piastres.

cà rem ☺ ❶ crème. ❷ glace.³¹

cà ri cari / cary / curry. ~ *gà* curry de poulet ; *bột* ~ poudre de curry ; *com* ~ riz au curry.³²

cà rốt carotte. *nước ép* ~ jus de carottes ; *ruồi* ~ mouche de la carotte.³³

cà vát ⇨ **cà vạt**.³⁴

cà vạt cravate. ~ *đẹp* belle cravate ; ~ *kẻ sọc* cravate à rayures ; ~ *len* cravate de laine ; ~ *lụa* cravate de soie ; ~ *thường* cravate ordinaire ; *cởi* ~ {défaire / ôter} une cravate ; *đeo* ~ porter une cravate.³⁵

cà vệt carte verte.

cac ba mit carbamide.

các carte. *gái cầm* ~ fille en carte ; *để lại* laisser sa carte [de visite].³⁶

các-bin carbine.³⁷

các-bon carbone. ~ *bậc 2* carbone secondaire ; ~ *hữu cơ* carbone organique ; ~ *không đối xứng* carbone asymétrique ; ~ *phóng xạ* radiocarbone / carbone {radioactif / 14} ; ~ *rắn* carbone solide ; ~ *tự do* carbone libre ; ~ *vô định hình* carbone amorphe ; *chu trình* ~ cycle du carbone.

các-bô-nát carbonate. ~ *can-xi* carbonate de calcium.

các-bốt-tan ⇨ **các-pốt-tan**.

các-bua carbure. ~ *can-xi* carbure [de calcium] ; ~ *dị vòng* carbure hétérocyclique ; ~ *đồng vòng* carbure isocyclique ; ~ *hỗn hợp* carbure mixte ; ~ *không vòng* carbure acyclique ; ~ *no* carbure saturé ; ~ *thơm* carbure aromatique.

các-bua-ra-tơ carburateur.

các đản cardan

các đấng cardan. *khớp* ~ articulation à la cardan.

các-na-lít carnalite.

các-na-van carnaval. ~ *hóa* carnalisation.

các-pốt-tan 📧 ☺ carte postale.³⁸

các tấp cartable. *xách* ~ porter son cartable à la main.

các-te carter. ~ *bơm nước* carter de pompe à eau ; ~ *có gân* carter à nervures.

các-ten cartel. ~ *ma túy* cartel de la drogue.

các tê (JEUX) écarté. *chơi bài* ~ jouer à l'écarté.

các tông carton. ~ *giá đá* carton-pierre ; *bia sách băng* ~ couverture de livre en carton.³⁹

— **mông** cartonnette.

các-tơ 📄 carte [d'identité]. *Cho tôi xem* ~ Montrez-moi votre carte d'identité.

các tút cartouche.

các-tút-xe cartouchière.

các vệt carte verte.

các vi carvi.

các-vi-dít ☺ carte de visite.

các xi nôm carcinome.

các-xtơ karst. *địa hình* ~ relief karstique.⁴⁰

cạc ⇨ **các**.

cạc-bin ⇨ **các-bin**.⁴¹

cạc tấp ⇨ **cấp tấp**.

cạc-te ⇨ **các-te**.

cạc tê ⇨ **các tê**.⁴²

cạc-tông ⇨ **các-tông**.

cạc vệt ⇨ **các vệt**.

cạc-vi-dít ⇨ **các-vi-dít**.⁴³

cách xô 📖 cachot.

cách tê ⇨ **các tê**.

cách to du dếch 📖 quatorze juillet.

cách xon cresson.

cam came. ~ *dẫn hướng* came de guidage ; ~ *dừng* came d'arrêt ; ~ *đối xứng* came symétrique ; ~ *hạ* came d'abattage ; ~ *không quay ngược* came irréversible ; ~ *lắc* came oscillante ; ~ *mẫu* came-mère ; ~ *vòng* came circulaire ; *cốt* ~ arbre à cames ; *trục* ~ arbre à cames.

Cam Bốt Cambodge. *vua* ~ roi du Cambodge.

cam nhông camion. ~ *trên 3 tấn* camion d'un poids supérieur à trois tonnes.⁴⁴

cam-nhông-nét camionnette.

cam-nhông-nét ⇨ **cam-nhông-nét**.

cam phen camphène.

can₁ calque. ~ *một hình vẽ* calquer un dessin ; *giấy* ~ papier calque ; *thợ* ~ *bản vẽ* calqueur.⁴⁵

can₂ jerricane / jerrycan. *một* ~ *xăng* un jerricane d'essence.

can₃ cale.

can₄ canne. *đi nhờ chống* ~ marcher à l'aide d'une canne.

can₅ (ANATOMIE) cal. ~ *xương* cal osseux.

can ê ta lông (MÉCANIQUE) cale étalon.

can kê calquer. ~ *một hình vẽ* calquer un dessin ; *giấy* ~ papier calque.

can mia kalmie.

can nơ luya (MÉCANIQUE) cannelure.

can-va-đốt calvados.

can-xi calcium. *muối* ~ sel de calcium ; *uống* ~ prendre du calcium ; *voan* ~ voile calcaire.

can-xít calcite.

canh₁ crin. *áo sợi* ~ chemise de crin.

canh₂ cale.

canh ki dốt ☉ teinture d'iode.

canh ki na quinquina. *vỏ* ~ écorce de quinquina.⁴⁶

canh-tan 📖 quintal.

canh tơ 📖 indicateur [de police].

cao bồi cow-boy. *mũ* ~ chapeau de cow-boy.⁴⁷

cao lanh kaolin. *Từ* ~ *bắt nguồn từ tiếng Hán là Cao Lĩnh, có nghĩa là "núi cao", một mỏ đất sét ở Cảnh Đức Trấn bên Trung Quốc* Le mot kaolin est dérivé du chinois Gaoling, signifiant Collines Hautes et désignant une carrière d'argile située à Jingdezhen, en Chine.

cao su caoutchouc. ~ *bột* caoutchouc en poudre ; ~ *bở* caoutchouc friable ; ~ *chế lại* caoutchouc régénéré ; ~ *cho công nghiệp thực phẩm* caoutchouc alimentaire ; ~ *công nghiệp* caoutchouc industriel ; ~ *cứng* caoutchouc durci ; ~ *đã xử lý* caoutchouc traité ; ~ *đai xanh* caoutchouc au cercle bleu ; ~ *độn* caoutchouc chargé ; ~ *giảm tình điện* caoutchouc antistatique ; ~ *giòn* caoutchouc cassant ; ~ *lưu hóa* caoutchouc vulcanisé ; ~ *mềm* caoutchouc mou ; ~ *nhân tạo* caoutchouc artificiel ; ~ *tái sinh* caoutchouc régénéré ; ~ *thô* caoutchouc brut ; ~ *thương phẩm* caoutchouc commercial ; ~ *tổng hợp* caoutchouc synthétique ; ~ *tự nhiên* caoutchouc naturel ; ~ *xốp* caoutchouc alvéolaire ; *cạo mủ* ~ saigner les {hévées / arbres à caoutchouc} ; *đồn điền* ~ plantation d'hévées ; *găng* ~ gant en caoutchouc ; *làm việc trong ngành* ~ travailler dans le caoutchouc ; *bao* ~ *ngừa thai* condom / préservatif [en caoutchouc].⁴⁸

cao xu 📖 caoutchouc. *xe* ~ pousse-pousse [avec roues en caoutchouc].⁴⁹

cáp₁ câble. ~ *ba pha* câble triphasé ; ~ *bện chéo* câble croisé ; ~ *bọc kim* câble blindé ; ~ *cách điện* câble isolant ; ~ *cao tần* câble à haute fréquence ; ~ *có lõi sợi gai* câble à âme en chanvre ; ~ *đã chiến* câble de campagne ; ~ *dung lượng lớn* câble à grande capacité ; ~ *đi* câble de départ ; ~ *điện tín ngầm dưới biển* câble télégraphique sous-marin ; ~ *điều khiển* câble de commande ; ~ *đôi đồng* câble double en cuivre ; ~ *đồng trục* câble coaxial ; ~ *hạ áp* câble à basse tension ; ~ *kép* câble double ; ~ *không chịu tải* câble à vide ; ~ *kim loại* câble métallique ; ~ *mềm* câble souple ; ~ *một pha* câble monophasé ; ~ *ngoài* câble extérieur ; ~ *nổi* câble flottant ; ~ *phẳng* câble plat ; ~ *phụ* câble auxiliaire ; ~ *qua sông* câble fluvial ; ~ *quang* câble optique ; ~ *rỗng* câble creux ; ~ *siêu đàn hồi* caoutchouc super-élastique ; ~ *sợi quang* câble {en fibre optique / {de / à} fibres optiques} ;

~ *thép* câble en acier ; ~ *thuê bao* câble d'abonné ; ~ *thường* câble ordinaire ; ~ *tiếp điện* câble d'alimentation ; ~ *trên không* câble aérien ; ~ *truyền dẫn vô tận* câble sans fin ; ~ *xoắn quất* câble à quartes ; *máy xoắn* ~ câbloseuse ; *ngành* ~ câblerie ; *nhà máy* ~ câblerie / usine de câble ; *tàu thả* ~ câblier ; *thợ* ~ câbleur ; *truyền hình* ~ télévision par câble ; *đường dây* ~ *chôn* ligne en câble souterrain.⁵⁰

cáp₂ cape.

cát casque. *đội mũ* ~ porter un casque.⁵¹

cát-ca-đơ cascadeur.

cát cát quatre-quatre.

cát cô lô nhân  casque colonial.⁵²

cát cô lô nhân  casque colonial.

cát cút  casse-croûte.

cát dăng ⇨ **các-dăng**.


cát gút catgut. *việc tiệt trùng chỉ* ~ stérilisation du catgut.

cát két casquette. *đội* ~ porter une casquette.⁵³

cát kết ⇨ **cát két**.

cát-mi cadmium. *ắc-quy* ~ *kèn* accumulateur nickel-cadmium.

cát sê cachet. *chạy theo tiền* ~ courir le cachet.

cát sô  cachot. *Tù nhân bị tống vào* ~ Le prisonnier est {jeté / mis} dans un cachot.

cát sơ mia cachemire. *sơ mi hàng* ~ chemise en cachemire.

cát ta lô ⇨ **ca-ta-lô**.⁵⁴

cát ta nhét castagnettes.

cát tê ⇨ **các tê**.

cát tó quatorze.⁵⁵


cát tó duy dê  quatorze juillet.⁵⁶

cát-tó giu-y-ê  ⇨ **cát tó duy dê**.

cát tốt ⇨ **cát tó**.

cát xét radiocassette. *máy* ~ *xách tay* radiocassette portative.⁵⁷

cát xê ⇨ **cát sê**.⁵⁸

cạt-nê  carnet. ~ *di chuyển* carnet de marche.

cạt-te ⇨ **các-te**.

căm pho  camphre. *dầu* ~ huile camphrée.

căn tin ⇨ **căng tin**.

căng camp. ~ *ma giê* camp des mariés ; *đi* ~ être envoyé au camp de concentration.⁵⁹

căng đi đa candidat. ~ *lý tưởng* candidat idéal.

căng-gu-ru kangourou. ~ *cái đựng con trong túi bụng* La femelle du kangourou abrite ses petits dans sa poche ventrale.

căng-ta-lúp cantaloup.

căng tát cantate.

căng tin cantine. ~ *bình dân* catine populaire ; ~ *trường học* cantine scolaire ; *tổ chức một* ~ *lưu động* installer une cantine {ambulante / roulante / mobile}.⁶⁰

căng xe ☉ cancer.

cặp₁ ⇨ **cặp táp**.

cặp₂ (IMPRIMERIE) [lettre] capitale. *chữ* ~ *lớn* grande capitale ; *chữ* ~ *nhỏ* petite capitale.


cặp rằn  ⇨ **cặp rằn**.⁶¹


cặp rằn  ❶ caporal. ❷ contremaître.⁶²

cặp táp cartable. ~ *xách* cartable à poignée ; *xách* ~ porter son cartable à la main.⁶³


— **deo** cartable à bretelle / gibecière.

cấp tên  ⇒ **cập ten**.

cất tóc dê  quatorze juillet.⁶⁴

cắm  commissaire. *đến trình diện ở sở* ~ se présenter au commissariat ; *viên ~ đội con gái* commissaire de la police des mœurs.⁶⁵

cắm ma lách  camarade.

cấp  cap. *đi Ó* ~ aller au Cap Saint-Jacques ; *Chiến hạm đổi* ~ Le navire change de cap.

cập bà lòi ❶ t'as pas l'œil. ❷ malvoyant. *mắt mũi* ~ yeux malvoyants.

cập-pi-tên  ⇒ **cập ten**.

cập ten  capitaine.

cập tên  ⇒ **cập ten**.

câu lon  colonne.⁶⁶

cây-lô-mét  kilomètre.


cha cha cha cha-cha-cha. *nhảy* ~ danser le cha-cha-cha.

Chà ⇒ **Chà-và**.

Chà-và ❶ Java. ❷ Malais. *người* ~ Malais.

chê-ru-bin (CATHOLICISME) chérubin.

chi-noa  chinois.⁶⁷

chiếc mê  infirmier. *Có thầy 53 không phải là ~ mà lại đứng khám người ốm* Le surveillant 53 n'est pas un infirmier, mais il a la responsabilité d'examiner les malades.

chuy-ô tuyau.⁶⁸

cla-ri-nét clarinette. *công-xéc-tô cho ~ và dàn nhạc* concerto pour clarinette et orchestre.

cla-vét clavette.

cla-vi-cô clavicorde.

cla-vo-xanh clavecin. *chơi* ~ jouer du clavecin.

clác-két ⇒ **cờ-la-két**.

clanh-ke clinker.⁶⁹

clê ⇒ **cờ lê**.

clin-ke ⇒ **clanh-ke**.

clít-sê (IMPRIMERIE) cliché.

clo chlore. ~ *ké* chloromètre.

clo-rát chlorate.

clo-rua chlorure. ~ *na-tri* chlorure de sodium.

clôn clone. *kháng thể đơn* ~ anticorps monoclonal.

co₁ corps. ~ *đẹp* avoir un corps gracieux / être beau de corps ; *chọn* ~ *chữ* choisir la taille de la police.⁷⁰

co₂ cor. *kèn* ~ *Anh* cor anglais.

co ãng-lê cor anglais.

co-lếch-xông ☺ collection.

cờ₁  commissaire [de police].⁷¹

— **bót**  commissaire [de police].⁷²

cờ₂ ☺ commission. *ăn tiền* ~ 10% toucher dix pour cent de commission.

cờ₃  (IMPRIMERIE) correcteur.

cờ-rếch-tua  ⇒ **cờ**₃.

cờ-mi  commis.⁷³

cỏ nhác ⇒ **cô nhác**.

cỏ vê  corvée. *làm* ~ être de corvée.

cóc-ni-e (MÉCANIQUE) cornière.

cóc sê ⇒ **cóoc xê**.⁷⁴

cóc xê ⇨ **coóc xê**.⁷⁵

com-ba 📖 combat. *đỡ* ~ tenue de combat.⁷⁶

com-bò-lê ☺ complet.

com-lê complet. ~ *may đo* complet sur mesure.⁷⁷

— **sáu tấm** ☺ cercueil.

com-măng ☺ commande. *ký* ~ signer une commande ; *thực hiện ảnh chân dung theo* ~ réaliser des portraits sur commande.

com-măng-ca command-car.⁷⁸

com-măng-dăng 📖 commandant.

com-măng-đê recommandé.⁷⁹

com-măng-đô 📖 commando. *đại đội* ~ compagnie de commandos.⁸⁰

com-măng-đốt ⇨ **com-măng-đô**.⁸¹

com-mặc commerce.⁸²

com mich 📖 comique.⁸³

com mô nhong 📖 (CATHOLICISME)
communion.

com-mốt commode.

com pa compas. ~ *chì* compas à crayon ; ~ *đo ngoài* compas d'épaisseur ; ~ *đo trong* compas d'intérieur ; ~ *mũi nhọn* compas à pointes ; ~ *thợ thủ công* compas d'artisan ; ~ *tỷ lệ* compas de réduction ; *vẽ một vòng tròn bằng* ~ {faire / tracer / décrire} un cercle à l'aide du compas.

com pa nhi ☺ ❶ compagnie. *chỉ huy một* ~ commander une compagnie. ❷ nombreux. *Chúng nó kéo đến một lô* ~ Ils sont venus très nombreux.

com-pa-ra-tơ (MÉCANIQUE) comparateur.

com pắc compact. *đĩa* ~ disque compact ; *tập* ~ ensemble compact.

com-pô (IMPRIMERIE) compositeur.⁸⁴

com-pô-dít composite. *vật liệu* ~ matériaux composites.

com-ra-đo 📖 comprador.

còm ☺ commission.

còm-măng ⇨ **com-măng**.

còm-mi 📖_commis.

còm-mít-xông ☺ commission. *ăn* ~ toucher une commission.

coóc đô 📖 cordeau.

coóc đông cordon.

coóc-nê cornet. *người chơi kèn* ~ cornettiste.

coóc sê ⇨ **coóc xê**.⁸⁵

coóc xê ❶ corset. ❷ soutien-gorge.⁸⁶

coọc-ne corner.

coọc xê ⇨ **coóc xê**.

coọc vê 📖 corvée.

cóp ☺ copier. *Học sinh này ~ bài của bạn ngồi bên cạnh* Cet élève a copié sur son voisin.⁸⁷

cóp dê ☺ ⇨ **cóp**.

cóp pi ☺ ⇨ **cóp**.⁸⁸

cọp bi ☺ ⇨ **cóp**.

cọp dê ☺ ⇨ **cóp**.

cọp rần 📖 ☺ ⇨ **cặp rằn**.

cót-ni-e (MÉCANIQUE) cornière.

cót sê ⇨ **coóc xê**.

cót xê ⇨ **coóc xê**.

cọt ne ⇨ **coọc-ne**.

cọt sê ⇨ **coóc xê**.

cọt xê ⇨ **coóc xê**.⁸⁹

cô-a-la koala.

cô-ban cobalt. *bom* ~ bombe au cobalt.

cô ca ❶ coca. *bột* ~ poudre de coca ; *lá* ~ feuille de coca. ❷ coca-cola. ~ *không đường* coca-cola sans sucre.

cô-ca-in cocaïne.⁹⁰

cô ca cô la coca-cola. ~ *không đường* coca-cola sans sucre.

cô-cơ-li-cô coquelicot.

cô-dắc cosaque.


cô-đê-in codéine.

cô-ki croquis.

cô la kola / cola. *hạt* ~ graine de kola.

cô-la-bô  collaborateur.⁹¹

cô-la-gien collagène.

cô-le  collège. *học sinh trường* ~ collégien.⁹²

cô-lét-tê-rôn cholestérol. ~ *tốt* bon cholestérol.

cô-lê-ghèn  ☉ collégien.

cô léc tơ (MÉCANIQUE) collecteur.


cô léch xông ☺ collection.⁹³

cô li  (POSTE) colis. ~ *bị thất lạc* colis perdu.

cô-lô-ga-rít  cologarithme.

cô-lô-nen  colonel

cô-lô-nền  ⇨ **cô-lô-nen**.

cô lô nhân  colonial. *lấy* ~ se marier avec un soldat colonial.

cô lô nhơ Cologne. *nước hoa* ~ eau de Cologne.

cô lô phan colophane.

cô lôn eau de Cologne. ~ *lại rảy ngát mù soa* mouchoir imbibé d'eau de Cologne.

cô mô nhung  (CATHOLICISME) communion.

cô nhấc cognac. *uống một ly* ~ boire un cognac.⁹⁴

cô níc conique. ~ *tuyệt đối* conique absolue.

cô-ních-cờ conique.

cô-ran Coran, *đọc kinh* ~ lire le Coran.

cô-răng ⇨ **cô-ran**.

cô-roa courroie. ~ *truyền động* courroie de transmission.

cô-sin cosinus. ~ *của góc A* cosinus de l'angle A.

cô-soong  ⇨ **cô-sông**.

cô-sông  cochon.

cô-ta quota. ~ *nhập khẩu* quota d'importation ; ~ *xuất khẩu* quota d'exportation.

cô-tang cotangente.

cô tí đê  cotiser.

cô tông coton. *khăn trải giường bằng* ~ drap de coton.

cô ve haricot vert. *đậu* ~ leo haricot vert grim pant ; *đậu ~ muối* haricots verts salés.

cô xông  ⇨ **cô sông**.⁹⁵

cổ đê (AUTO) collier.

cổ đê collier. *đeo* ~ *cho chó* mettre un chien au collier.

cổ nhấc ⇨ **cô-nhấc**.⁹⁶

cốc coke. ~ *bánh coke* aggloméré ; ~ *bre coke* de brai ; ~ *cám coke* pulvérulent ; ~ *chưa phân loại* coke brut ; ~ *dầu mỏ* coke de pétrole ; ~ *gia dụng* coke domestique ;

~ *đã sàng* coke {criblé / tamisé} ; ~ *đúc* coke de fonderie ; ~ *gầy* coke maigre ; ~ *kết tụ* coke aggloméré ; ~ *khí* coke de gaz ; ~ *lò cao* coke de haut fourneau ; ~ *lò chung* coke distillé en vase clos ; ~ *luyện kim* coke métallurgique ; ~ *nấu chảy* coke fondu ; ~ *nghiền* coke concassé ; ~ *phân cỡ* coke calibré ; ~ *than bùn* coke de tourbe ; ~ *thiếu kết* coke fritté ; ~ *tự nhiên* coke naturel ; ~ *vụn* coke menu ; ~ *xô* coke tout-venant ; ~ *xốp* coke poreux ; ~ *bụi* ~ poussière de coke ; ~ *lò* ~ cokerie ; ~ *than làm* ~ houille à coke ; ~ *thùng* ~ boîte à coke.

cốc lếch ⇨ **cốt lết**.

cốc tai ⇨ **cốc tay**.⁹⁷

cốc tay cocktail / coquetel. ~ *mô lô tốp* cocktail Molotov ; ~ *áo đầm mặc dự tiệc* ~ robe [de] {cocktail / coquetel}.⁹⁸

côm chrome. *thép* ~ acier au chrome.

côm ma comma. *khoảng 5* ~ espace de 5 commas.

côm-măng-ca command-car.⁹⁹

côn₁ cône. ~ *cơ sở* cône de base ; ~ *di động* cône mobile ; ~ *định tâm* cône de centrage ; ~ *giảm tốc* cône de réduction ; ~ *kép* cône double ; ~ *lăn* cône de roulement ; ~ *ngoài* cône extérieur ; ~ *siết* cône de serrage ; ~ *thẳng* cône droit ; ~ *trong* cône intérieur ; ~ *vòng* cône circulaire ; ~ *bạc* ~ douille conique ; ~ *dao doa* ~ alésoir conique ; ~ *đinh tán mũ* ~ rivet à tête conique ; ~ *khớp trục ma sát* ~ accouplement à cône de friction ; ~ *máy nghiền dạng* ~ broyeur à cône ; ~ *quần* ~ leggings ; ~ *ren* ~ filet conique ; ~ *vòng* ~ bague conique.¹⁰⁰

côn₂ colt. ~ *đui* colt 12.¹⁰¹

côn lê (BILLARD) collar.

côn moóc cône-morse.

côn phoóc colle forte.

côn tơ năng col tenant.

côn₁ alcool. ~ *bạc nhất* alcool primaire ; ~ *biến tính* alcool dénaturé ; ~ *đốt* alcool à brûler ; ~ *iốt* alcool iodé ; ~ *kế* alcoomètre ; ~ *khan* alcool anhydre ; ~ *thông thường* alcool ordinaire ; ~ *tuyệt đối* alcool absolu ; ~ *hàm lượng* ~ teneur en alcool.¹⁰²

— **thuốc** teinture. ~ *i-ốt* teinture d'iode.

côn₂ colle.¹⁰³

côn₃ col. *cổ* ~ faux col.¹⁰⁴

côn cát xê col cassé.

công₁ ☉ compte. *mở ~ ở nhà băng* ouvrir un compte bancaire.

công₂ ☉ conteneur. *tàu thủy chở* ~ porte-conteneurs.

công-cua concours. *đậu* ~ être reçu à un concours.

công cua-răng 📖 compte courant. *via-rơ-măng vào* ~ virement sur le compte courant.

công đom ☉ condom.

công gô ① Congo. *một người* ~ un Congolais. ② ☉ calendes grecques. *hoãn đến Tết* ~ renvoyer aux calendes grecques.

công-phét-ti confetti. *ném* ~ lancer des confetti.

công-phê-răng ☺ conférence.

công-phi-tuya confiture.¹⁰⁵

công qui răng 📖 concurrent.

công sây dờ ghe conseil de guerre.

công-sinh consigne.¹⁰⁶


công-ta 📖 ⇨ **công-tra**.¹⁰⁷

công-táp 📖 comptable.

công tắc contact. *bật* ~ mettre le contact ; ~ *chia khóa* ~ clef de contact ; ~ *tắt* ~ couper le contact.¹⁰⁸

công tiết  comtesse.

công toa  comptoir.

công-tôn  contrôleur. ~ *Tây* contrôleur français.

công tơ compteur. ~ *mét* compteur kilométrique ; ~ *nước* compteur d'eau.

— **tắc xi** compteur de taxi / taximètre.

công tơ gút compte-gouttes.

công-tơ-nơ conteneur. *cảng* ~ port de conteneurs ; *tàu thủy chở* ~ porte-conteneurs.

công tra  contrat. *ký* ~ signer un contrat.¹⁰⁹

công-tra-bát contrebasse.

công-trôn contrôle. ~ *bóng* contrôler le ballon.

công-trơ-bát contrebasse. *chơi* ~ jouer de la contrebasse.

công tua ☺ contour.

công voa convoi. *phục kích một đoàn* ~ embusquer un convoi.¹¹⁰

công-vóc-kê ☺ convoquer.

công xây  conseil. *Đóng cửa* ~ *bí mật bàn* Le Conseil délibère à huis clos.

công xéc concert. *coi* ~ assister à un concert.


công xẹt ₁ ⇨ **công xéc**.

công xẹt ₂ concierge.

công xéc tí na concertina.

công-xéc-tô concerto. ~ *cho vi-ô-lông* concerto pour violon.


công-xẹt-tô ⇨ **công-xéc-tô**.

công xinh  consigne. *bị* ~ être {consigné / en consigne}.¹¹¹

công xinh tô tan  consigne totale.¹¹²

công xon ⇨ **công xôn**.

công-xoóc-xi-om consortium.

công xô lây  à contre-soleil. *ảnh chụp* ~ photo prise { à contre-soleil / contre le soleil }.

công xôn console. *máy doa* ~ aléseuse à console ; *rầm* ~ poutre à console ; *tời* ~ treuil-console.

cồng  ⇨ **cồng-xin**.

cồng-xin  ⇨ **cồng xinh**.

cốp ₁ coffre.¹¹³

cốp ₂ cob.

cốp pha coffrage. ~ *bê tông* coffrage du béton ; ~ *thép* coffrage en acier ; *dỡ* ~ défaire le coffrage.¹¹⁴

cốt code. *bật đèn* ~ allumer ses codes / se mettre en code.

cốt ăng lê côte anglaise. *khăn choàng* ~ écharpe en côtes anglaises.

cốt lét ⇨ **cốt lét**.

cốt lét côtelette. ~ *nướng* côtelette grillée.

cốt-mô-bô-lic ☺ cosmopolite. *tâm hồn* ~ âme cosmopolite.

cốt mốt (BOTANIQUE) cosmos.

cốt nhát ⇨ **cô nhấc**.

cốt nhe cornière.

cốt pha ⇨ **cốp pha**.¹¹⁵

cốt sê ⇨ **cút sê**.

cốt tô ⇨ **cốt xì tô**.

cốt xì tô ☺ costaud. *một gã đàn ông* ~ un homme costaud.

cơ ₁ (JEUX) cœur. *ách* ~ as de cœur ; *bôi* ~ valet de cœur ; *già* ~ roi de cœur.¹¹⁶

cờ (BILLARD) queue. ~ *đánh bi a* queue de billard ; ~ *thủ* joueur de billard.

cờ-la-vờ-xanh ⇨ **cla-vờ-xanh**.

cờ-la-vi-cô clavicorde.

cờ-la-vờ-xanh ⇨ **cla-vờ-xanh**.

cờ-la-két claquette. *nhảy* ~ danser la claquette.¹¹⁷

cờ lanh ke clinker. ~ *trắng* clinker blanc.

cờ-lo ☞ chlore.

cờ-rôm ☞ chrome.

cờ-rôm-mít ☞ chromite.

cờ vát kwas / kvas.

cờ lanh ke clinker.

cờ-lay-dơn ☞ glaïeul.

cờ-lăng ☞ clan.

cờ-le-rông ☞ clairon.

cờ lê clé. ~ *đầu vuông* clé à tête carrée ; ~ *mỏ lét* clé à molette ; ~ *mở ống* clé pour tubes.

cờ-lép ⇨ **cờ-rép**.

cờ-li-ních clinique.¹¹⁸

cờ-lít sê ⇨ **clit-sê**.

cờ ram ☉ gramme.¹¹⁹

cờ-rem ☉ crème. *găng tay màu* ~ gant crème ; *lấy* ~ écrémer.

cờ-rê-din crésyl.

cờ-rê-may-e (MÉCANIQUE) crémaillère.

cờ-rép crêpe. *đế* ~ semelle de crêpe.

cờ ri ☞ crise.

cờ-ri-ô-lít cryolithe / cryolite.

cờ-roa-đê croisé. *áo* ~ veste croisée.

cờ-roa-đờ-ghe ☞ croix de guerre.¹²⁰

cờ-roa-đờ Lo-ren ☞ croix de Lorraine.

cờ-rô-ki ⇨ **crô-ki**.

cờ-rôm-mít chromite. *mỏ* ~ mine de chromite.

cóm ☉ commissaire de police. ~ *chìm* police secrète ; *bị ~ bắt* être arrêté par la police.

cờ-vát ⇨ **cà vát**.

cráp kraft. *giấy* ~ papier kraft.

crê-ôn créole. *vũ nữ* ~ danseuse créole.

crê-zin ⇨ **kê-din**.

crép crêpe. ~ *hun khói* crêpe fumé ; *chai xăng* ~ cocktail de Molotov ; *giày đế* ~ chaussures à semelles [de] crêpe.¹²¹

croa-xăng croissant. *tiệm bánh* ~ boulangerie.

croát-xăng ⇨ **croa-xăng**.

crô-ki croquis.

crô-mít (MINÉRALOGIE) chromite.

crôm chrome. *hàng mạ* ~ articles cromés ; *muối* ~ sel de chrome.

crôn crawl. *boi* ~ crawler / nager le crawl.

cu bông ⇨ **cu bông**.

cu-đê coudée.

cu lát culasse.

cu-lác koulak.

cu lê (BILLARD) coulé. *cú* ~ nhẹ léger coulé.

cu léch culex.

cu li coolie. ~ *khuân vác* coolie porteur ; ~ *lục lộ* coolie du service des travaux publics.¹²²

cu li póc tê coolie porteur.

cu lít₁ coulisse. *cơ cấu ~ lắc* coulisse [à levier] oscillant ; *cơ cấu ~ tay quay* coulisse à manivelle ; *cơ cấu ~ quay* coulisse tournante ; *cơ cấu ~ vuông* coulisse rectangulaire.

cu lít₂  police.

cu-loa ☺ couloir.

cu-lông coulomb.


cu ly ⇨ **cu li**.¹²³

cu pông coupon. *mua ~* acheter un coupon-réponse.

cu ri curie.

cu-roa ⇨ **cua-roa**.

cu-ron ⇨ **cua-ron**.

cu-run  crown-. *pha lê ~* crown-glass.

cu sê ⇨ **cút sê**.

cu son ☺ cochon.

cu tô (PEINTURE) couteau.

cu-tuy-ri-e  couturière.¹²⁴

cu vãng ☺ couvent.

cu xê ⇨ **cút sê**.

cu-xoong  ⇨ **cô-sông**.

cú coup. ~ *đá móc sau* coup de pied retourné ; ~ *đá phạt đền* coup de pied de réparation ; ~ *đá thẳng* coup de pied direct ; ~ *đá thấp* coup de pied bas ; ~ *đánh đầu* coup de tête ; ~ *đào chính* coup d'Etat ; ~ *đấm* coup de poing ; ~ *điện thoại* coup de {téléphone / fil} ; ~ *ngã bàn đèn* coup de pied retourné.¹²⁵

— **đá hật** ruade.

— **đấm móc** [coup de poing en] crochet.

— **đập bóng** cao smash.

— **rợ ve** ⇨ **rợ ve**.

— **sút** ⇨ **sút**.

cú-đê-ta ☺ coup d'Etat.

cú đia rếch ☺ coup direct.

cú-đờ-phút ☺ coup de foudre.

cú đờ sãng coup de sang.¹²⁶

cú đúp ☺ coup double.

cú-mông-tê ☺ coup monté.¹²⁷

cú pho ☺ coup fort.

cú ri đô ☺ coup de rideau.

cú sốc coup de choc.

cù đia ⇨ **cùi đia**.

cù lát ☺ culasse.

cua₁ faire la cour. *Nó muốn ~ con gái tao* Il veut faire la cour à ma fille.

cua₂ cours. ~ *cấp tốc* cours intensif ; ~ *đào tạo* cours de formation ; ~ *in ronéo* cours ronéotypé ; *cúp ~* sécher un cours.¹²⁸ **cua**₃ court. *tóc húi ~* cheveux courts.¹²⁹


cua₄ courbe. *hệ thống điều khiển ~ an toàn* système de contrôle des courbes ; *khúc ~ chữ S* courbe en S.¹³⁰

cua ê-lê-mãng-te  cours élémentaire.

cua rãng ☺ courant. *nói tiếng Pháp ~* parler couramment le français.

cua-roa courroie. ~ *da* courroie en cuir.

cua-ron couronne. *đồng ~* Séc couronne tchèque ; *đồng ~ Thụy Điển* couronne suédoise.

cua-ron đát-ta-cờ  (MÉCANIQUE) couronne d'attaque.


cua rợ coureur. ~ *vượt qua mức đến* Le coureur franchit la ligne d'arrivée.¹³¹

— **áo vàng** maillot jaune.

— **áo xanh maillot vert**.

— **mô tô** [coureur] motocycliste.

— **xe đạp** [coureur] cycliste.

cua suýp  cours supérieur.

cua xúp  ⇨ **cua suýp**.

cúc ki cookie. *ăn bánh* ~ manger des cookies.

cùi đũa cuillère.¹³²

cùi riá  ⇨ **cùi đũa**.

cuộc course. *xe* ~ bicyclette de course ; *giá một ~ tác xi* prix d'une course en taxi.¹³³

cuộc ⇨ **cuộc**.

cuộc chê ☺ courtier.

cun đờ xắc  cul-de-sac.

cúp₁ coupe. *đoạt ~ Thế Giới* {remporter / gagner} la Coupe du Monde.¹³⁴

cúp₂ ❶ coupe. ~ *nước* couper l'eau ; *Đừng ~ máy* Ne coupez pas.¹³⁵ ❷ sécher. ~ *cua* sécher un cours.¹³⁶

cúp ben ⇨ **cúp pen**.

cúp pen coupelle.

cúp-pông ⇨ **cu pông**.

cút coude. ~ *90°* coude à 90° ; ~ *có mặt bích* coude à brides ; ~ *hình chữ U* coude double ; ~ *kép* coude double ; ~ *nối* coude de raccordement.

cút đơ ⇨ **cút**.

cút ê ke coude d'équerre.

cút lít  police.¹³⁷

cút sê couché. *giấy* ~ 150 papier couché 150 gr.¹³⁸

Notes

- ¹ Nhân cái “ca” ấy của vua nhà Thương, người ta suy ra cái “ca” này của xứ Bắc Kỳ. **Ngô Tất Tố (2005:89)**
- ² Long tẩu điên quá, vớ cả cái ca đang pha trà, liệng thẳng vào Bình nich. **Phạm Ngọc Tiến (2006:143)**
- ³ Hạnh đi làm suốt bởi tăng ca, còn nhỏ Duyên cưới chiếc xe đạp sút tay gãy gọng của cháu đi học tận bên trường Trung Vương, cạnh Sò Thú. **Mạc Can (2004:53)**
- ⁴ Người đàn bà mặt rỗ, mặt xỉ ra có lẽ vì phù, cười thồn thển kéo từ ca bin ra hai cái bị có bản thiêu. **Nguyễn Huy Thiệp (2004:92)**
- ⁵ Thìn này, trong túi có hộp ca cao và thanh sô cô la, anh mới đi Tây mua về biếu cô. **Ma Văn Kháng (2006:54)**
- ⁶ Sang đến Tây, có một điều rất thú là khi đi “phông”, đi “câu-lon”, đi “man-nóp”, hay ở trong “ca-dèn”, ngoài giờ làm việc thì Tây quan, Tây lính không ai phân biệt gì trên dưới, không ai phân biệt da trắng da vàng, thầy đều vui cười đùa giỡn như anh em ruột thịt, giúp đỡ nhau hết lòng, tôi càng nghĩ càng thêm nhớ, càng mến tiếc, lắm khi muốn ở hẳn bên ấy chớ không muốn về nữa. **Ngô Tất Tố (2005:98)**
- ⁷ Một tay ông cầm khâu “ca-líp đùi” hai nòng bọc khói xanh, một tay giơ lên trước huyết, bộ ria đen nhánh rung rung: Đoàn Giỏi (2007:216)
- ⁸ Một chiếc mũ ca-lô dạ tím viền vàng. **Ngô Văn Phú (2004b:192)**
- ⁹ Một tên khổng lồ vô hồn làm bằng một khối da thịt có thể cứng như sắt thép đó, có thể được nuôi dưỡng bằng bơ sữa, cân lượng theo từng ca-lô-ri, vẫn là tên khổng lồ mù quáng với đôi mắt vô tri với con tim trống rỗng. **Thanh Nghị (2005:298)**
- ¹⁰ Chức trách sĩ quan liên lạc của anh được xác định rất nhanh: anh chỉ là người mang quân phục để làm nền cho những cuộc xuất hiện dưới ống kính ca-mê-ra vô tuyến truyền hình của Tổng thống và trung tướng chánh Võ Phòng! **Lê Chấn (2007:61)**
- ¹¹ Có ca-mi-ông GMC ra đón, cả xe díp nữa và đưa thẳng về một cái hầm gần đầu cầu sắt Mường Theng. **Nguyễn Tuấn (2006c:535)**
- ¹² Anh tề lăm, anh Tư: có gánh hát lớn, “trên ô-tô dưới thì ca-nô” (Hành-vân cũ), anh làm chủ cả vi-la và ghe chài hát, nhưng anh bán hết lấy tiền gửi quán rượu, để rồi anh đến quán lai-rai từ lần từ hồi, trừ cho đến hết. **Vương Hồng Sển (2007:187)**
- ¹³ Người lính khiêng nặng hạ đòn khiêng bộ phận ca-nông lên những nặng đem theo chống như ba-toong. **Nguyễn Tuấn (2006c:402)**
- ¹⁴ Ông thì thu lại nộp lên ca-pi-ten bằng hết. **Ngô Văn Phú (2004b:199)**
- ¹⁵ Khi ba người đã ngồi vào bàn, sắp sửa rót rượu thì có bóng một người mặc quân phục màu đen, khoác áo ca-pốt, lom khom bước theo ánh sáng đèn, đi vào quán. Đoàn Giỏi (2007:40)
- ¹⁶ Chàng dẫn lòng kéo cái ca-puit-sông (capuchon) lên đầu. **Lê Văn Trương (2000:12)**
- ¹⁷ Anh gờ được miếng Ca-ra-tê yếu ớt và miễn cưỡng ấy, lại dung tay trái chém một nhát vào khuỷu tay nó. **Lê Chấn (2007:227)**
- ¹⁸ Hôm cất mả cho Thầy, bè bạn đông đủ, đứng trước mộ xây, nhìn bia mộ nhìn cái “ca ri ca tuya” của họa sĩ Nguyễn Sáng trên đá hoa đen, thầy có nhận ra một cậu học trò nhỏ, rụt rè nép sau những người cao lớn khác... **Ngô Văn Phú (2004c:263)**

- ¹⁹ Chỉ vì chiếc áo của anh Bích Lâm đã đập ngay vào mắt chúng tôi: nó là một thứ sơ-mi ca-rô, vuông nào vuông nấy to gần bằng bàn tay tiếp màu nhạt và đậm hòa hợp nhau một cách tươi mát, ôm gọn thân hình trên của anh vừa to lớn vừa đĩnh đạc làm cho toàn con người anh nổi bật một sự khỏe mạnh của tuổi trung niên đã điếm từ trên nét mặt một chòm râu mép sum suê đen láy. **Thanh Nghị (2005:109)**
- ²⁰ Cứ sau bữa cơm tối, cha tôi và ông Trần khề khà ngồi thật dai trong phòng khách, cụ (sic) ly nhậu nhẹt với nhau cho đến khuya, tôi và Thùy rủ nhau ra khoảng xi măng trước mái hiên nhà, nhờ một đèn vàng treo trên cao chúng tôi chơi cờ ca rô, lô tô, đồ mi nô với nhau. **Hoàng Ngọc Tuấn (2006:92)**
- ²¹ Đa phần ẩn nhân thời nay đều mặt tròn, bụng tròn trong *ca táp* cầm theo có vài dẩu tròn. **Nguyễn Việt Hà (2007:8)**
- ²² Bia ngoài ca-to-lô có in hình một con mèo nhiều màu của ông, bức đó nằm trong bảo tàng của Nhật. **Nguyễn Quang Sáng (2005:83)**
- ²³ Ông có thể cài nó vào ve áo, vào ca-vát hoặc bỏ trong túi ngực, rất tiện. **Lê Chấn (2007:53)**
- ²⁴ Các em gái bán bar trước *bầy nhấm*, những thôn nữ làm gái nhẩy ở vũ trường bây giờ đều chính danh là ca ve, có thể đóng dấu và được phép hành nghề. **Nguyễn Việt Hà (2007:34)**
- ²⁵ Thuê ca-ve đến như. Đào Quang Thép (2007:258)
- ²⁶ Cà tổ này chỉ có hần biết lái xe, biết sơ sơ máy móc, bọn thằng Sơn, thằng Tạo khập khiễng cầm cà lê mó nết còn lông ngóng, lũ con Tạo Quân chỉ thạo vẩy dầu mỡ vào quần áo... **Hoàng Huệ Thụ (2007: 79)**
- ²⁷ Cà mềng, xoong được bày biện ra đầy đủ. **Ngô Văn Phú (2004 :201)**
- ²⁸ Dững cầm cốc cà phê uống, có vẻ khoan khoái. **Nhất Linh (1935:49)**
- ²⁹ Thêm một bước thực nghiệm nữa đã phát hiện ra: phần lớn mọi người mỗi ngày có thể tiếp nhận khoảng 300 miligam cà phê in (khoảng 3 cốc cà phê) thì nó sẽ có tác dụng tốt đối với tinh thần và độ nhạy bén của một người. **Khánh Linh (2008:37)**
- ³⁰ Cà phê phin nhà Cà nhạt đường, hợp chúng tôi mà Nguyễn Tuân khéo tưởng tượng là có vị rừng. **Tô Hoài (2000:122)**
- ³¹ Cà rem càng ngày càng ế. **Nguyễn Quang Sáng (1999:161)**
- ³² Cà ri ngon tuyệt. **Võ Phi Hùng (2005m:45)**
- ³³ Chúng nó lên nhà bếp linh thịt, nhận các thứ hành tây, cà rốt, dấm ớt về để làm một bữa chén. **Ngô Văn Phú (2004b:200)**
- ³⁴ Ấy thế mà đám cà vát to kia đã không đến nỗi phụ Nguyễn người nhân tình bất diệt của lụa màu. **Nguyễn Tuân (2006t:422)**
- ³⁵ Đạo diễn Hưng Thành mặc bộ véc màu sáng, kẻ sọc, thắt cà vạt đỏ. **Dương Kỳ Anh (2006:182)**
- ³⁶ Nói xong Hùng lấy tám các đưa cho Hằng. **Nguyễn Đình Lễ (2006:155)**
- ³⁷ Trác cầm khẩu các-bin. **Ngô Văn Phú (2004b:414)**
- ³⁸ Ôi, cái đĩa bàn bằng quả trứng có cây kim đồng hồ quay quay chỉ về hướng bắc của anh Ba thùy thủ cho tôi năm ngoái, nó còn nằm trong ngăn kéo bàn học, bên cạnh hộp thuốc màu Lo-pho-răng và xấp các-pốt-tan in đủ hình năm châu bốn biển... Đoàn Giỏi (2007:108)
- ³⁹ Nhưng Bill chưa đòi hỏi gì về xác thịt mà chỉ đưa ra hộp các tông chứa đầy quần áo và nói: **Tô Đức Chiêu (2008:155)**

- ⁴⁰ Trước mắt tôi, hiện lên cảnh non sông đa dạng: Núi, vối địa hình các-xơ đá vôi. **Trần Quốc Vương (2006a:85)**
- ⁴¹ Nhưng trời đã tối rồi, tôi chỉ thấy đó là một cô gái người mảnh khảnh, vai mang cây “cạc bin” bá xếp của Mỹ, đầu chít khăn, dáng điệu gọn gang. **Nguyễn Quang Sáng (1999:15)**
- ⁴² Thế đêch nào mãi tới giờ tôi mới thấy khoái cái trò xì lát cạc tê này chứ lì. **Bảo Ninh (1991:12)**
- ⁴³ Đê đôi lấy *cạc vi dit* với chức danh minh chủ, một thứ thù lĩnh quần hung, Bất Quần họ Nhạc lạnh lùng tự thiên hạ bộ. **Nguyễn Việt Hà (2007:25)**
- ⁴⁴ Một cam nhông chờ quan nhông chờ quan tài, một cam nhông chờ lính kèn và lính đưa đám. **Ngô Văn Phú (2004b:326)**
- ⁴⁵ Cuốn Chiếu Chiếu, 560 trang in, tôi được đọc bản thảo, ngồi nói chuyện với ông khi đã có bản can. **Hồ Anh Thái (2003:24)**
- ⁴⁶ Có đến cả một thùng đầy rượu canh-ki-na. **Ngô Văn Phú (2004b:366)**
- ⁴⁷ Chì sợ cao bồi bắt cóc lăm. **Bà Tùng Long (2005n:26)**
- ⁴⁸ Qua năm sau nhờ cao su phát giá lên cao, Hai Bình có vườn lớn, bực giầu to. **Hồ Biểu Chánh (2006a:10)**
- ⁴⁹ Lúc đưa áo quan nàng ra tôi trông thấy thì tay chân run lên không đứng vững, phải ngồi lên một cái xe cao-xu. **Hoàng Ngọc Phách (1988:92)**
- ⁵⁰ Thế là phải làm đêm làm ngày, dựng cột đá và gắn dây cáp đem điện lên nhà ông ty phú Lê Phát An, không phải tốn một xu trả cho hãng đèn. **Lý Nhân Phan Thứ Lang (2006:102)**
- ⁵¹ Mùa đông ông thường mặc chiếc áo varoi đã sờn hết hai khuỷu tay, đi giày “giòn” há mồm, mùa hè ông ưa đội chiếc mũ cát trắng bằng “đút” đã ó vàng vì chẳng kiếm đâu ra phần đế mà đánh. **Nguyễn Văn Toại (2006:56)**
- ⁵² Nổi bật nhất và tân tiến nhất là ông Nguyễn Văn Vĩnh, lúc nào cũng đội cái “cát cô lô nhân” ở trên đầu không chịu bỏ ra, kể cả những khi viết bài, tiếp khách. **Vũ Bằng (2008:73)**
- ⁵³ Của quý mà con gái và con rể đem lại cho ông là một cái kê bi, một cái cát két hai thứ tiện dụng cho cha và anh lúc cây bừa, dung nó che nắng mà không bị lật như đội nón, bốn chiếc bành tô vàng đã cũ, hai cái sơ mi đàn ông, ba cái cốc sê viền đàng ten, trông cũng hay hay, bà đi Hoét tính không hay đơm dăng, chỉ dãn vài nước nâu là được một cái vừa làm áo, vừa làm yếm, tiện biết bao! **Ngô Tất Tố (2005:128-129)**
- ⁵⁴ Một cuốn tranh trong đó đủ cả mấy tướng Foch, tướng Joffre, những kiểu áo đầm lòn lòn, những mẫu áo Tây gọn ghê của hàng thợ may, cô Hoàn mắt trông tay chỉ cho cả nhà xem cái hay cái lạ trong quyển cát ta lô, nào cái cối xay cà phê, cái cối vắt nước chanh, cái cùi đĩa, cái phóng sét. **Ngô Tất Tố (2005:129)**
- ⁵⁵ Người xem các nơi trảy hội về Tây “cát-tó duy-dê”, còn gọi là hội “cát tố”, hay là hội cắt tóc dê” ngày mười bốn tháng bảy tây. **Tô Hoài (2007m:17-18)**
- ⁵⁶ Người xem các nơi trảy hội về Tây “cát-tó duy-dê”, còn gọi là hội “cát tố”, hay là hội cắt tóc dê” ngày mười bốn tháng bảy tây. **Tô Hoài (2007m:17-18)**
- ⁵⁷ Vẳng lại tiếng cát xét nhà nào đang mở. **Nguyễn Huy Thiệp (2004:82)**
- ⁵⁸ Tiền cát xê hàng đêm đã bảo đảm cuộc sống hằng ngày của chúng tôi. **Mặc Tuyền (2007:88)**
- ⁵⁹ Chỉ Nguyễn Hồng đã bị hai năm an trí căng Bắc Mê rõ đôi chút chẳng. **Tô Hoài (2000:122)**
- ⁶⁰ Ra căng tin uống nước. **Nguyễn Phước Thảo (2006:79)**

- ⁶¹ Anh sẽ kính tiền nước cho Cặp-rắn 5 đồng, như chề ít mà đòi 10 đồng anh cũng chịu. **Hồ Biểu Chánh (2005c:21)**
- ⁶² Tôi viết một lá thư, bí mật chuyển ra cho anh Chín, anh này là bạn thân trong lần tôi bị tù kỳ trước, hiện đang là cặp rắng bộ phận máy. **Phạm Quang Hồng (1999:17)**
- ⁶³ Sang rút vào công sự, chiếc cặp táp bị quăng ngoài đường. **Nguyễn Hồ (1999:156)**
- ⁶⁴ Người xem các nơi trảy hội về Tây “cát-tó duy-dê”, còn gọi là hội “cát tố”, hay là hội cắt tóc dê” ngày mười bốn tháng bảy tây. **Tô Hoài (2007m:17-18)**
- ⁶⁵ Viên cầm và lính cảnh sát vào lúc nào Loan cũng không biết. **Nhất Linh (1935:167)**
- ⁶⁶ Hấn bày ra chuyện kiểm tra đồ câu-lon. **Ngô Văn Phú (2004b:402)**
- ⁶⁷ Bốn năm sau, 1919, xảy ra cuộc tẩy-chay chi-noa (để chế đồ hàng hóa Tàu) là kết quả một phần của bài ca trên đây vậy. **Vương Hồng Sển (2007:236)**
- ⁶⁸ Tên các bộ phận lại càng khó nhớ, những pit-xtông, chuy-ô dầu, bốt-soa... mà một cái máy, có tới ba chục bộ phận lớn nhỏ. **Dương Thị Xuân Quý (2007:280)**
- ⁶⁹ Quang Ton còn thu mua gạch chịu lửa do những công nhân xấu ăn cắp đem ra bán, và trực tiếp chỉ đạo đàn em nhảy lên xúc clanh-ke hất xuống đường, mỗi khi có xe nguyên liệu đến cho nhà máy Xi măng... Đinh Anh Tuấn (2006:289)
- ⁷⁰ V.H. nói với tôi Nuôi cũng như người ta, và khi hai người đến nhà chơi, tôi thấy Nuôi: “ăn cơm hai chén lưng, ăn uống cầm chừng vì giữ cái cơ (corps)!” **Vương Hồng Sển (2007:183)**
- ⁷¹ Ở tuổi mười hai, mười ba lần đầu tiên nghe người mình, hai chú dấm chề thẳng cò Tây nói tiếng Tây không đúng “Gò-ram-me”. **Nguyễn Quang Sáng (2008:19)**
- ⁷² Ai đến nhò cảnh sát hoặc cò bót phân xử, họ lại đánh đập bằng củ chì, bằng roi cá đuối hoặc họ giết. **Son Nam (1997:83)**
- ⁷³ Khi gặp tôi đêm 10/8/1927, thì cô đã trải qua biết bao tay cò-mi, bác-sĩ, tho-ký, và bọn công tử không làm gì hết và chỉ biết phá đòi con gái...; chính cô can đảm, tiếc mình không còn đủ trong sạch nên khước từ không nói chuyện kết tóc trăm năm với tên “tho-sanh-ò-tơ, ngu-ghế-bố, gàn-gàn” này. **Vương Hồng Sển (2007:114)**
- ⁷⁴ Của quý mà con gái và con rể đem lại cho ông là một cái kê bi, một cái cát két hai thứ tiện dụng cho cha và anh lúc cày bừa, dung nó che nắng mà không bị lật như đội nón, bốn chiếc bành tô vàng đã cũ, hai cái so mi đàn ông, ba cái cốc sé viền đăng ten, trông cũng hay hay, bà đi Hoét tính không hay đơm dăng, chỉ dẫn vài nước nàu là được một cái vừa làm áo, vừa làm yếm, tiện biết bao! **Ngô Tất Tố (2005:128-129)**
- ⁷⁵ Tuy vậy đôi mắt anh ta hết ngấm khuôn mặt có những đường nét hơi tây của Hàng lại nhìn xuống bộ ngực ngồn ngộn không mặc cúc xê của chị. **Bùi Việt Sỹ (2009:76)**
- ⁷⁶ Các đứa kia, bảo nhau để dành quần áo dạ không dám mặc, chỉ mặc bộ com-ba màu da bò. **Ngô Văn Phú (2004b:193)**
- ⁷⁷ Có anh đóng cả com-lê, chỉ nịt ra ngoài một cái thắt lưng da. **Nguyễn Tuân (2006c:395)**
- ⁷⁸ Mấy ngày sau, khi ông Bắc, phó giám đốc phụ trách tổ chức công ty ngồi xe com-măng-ca GAT 69 từ Cẩm Phả, chờ theo viên đại úy công an tỉnh, ra đội xe, tôi mới biết Vụ không chỉ dọa. **Nguyễn Mạnh Tuấn (2007:68)**
- ⁷⁹ Com-măng-đê phải lên phủ lĩnh thư, rồi lên tỉnh lĩnh tiền đấy. **Tô Hoài (2007q:87)**
- ⁸⁰ Xã Tiên Phong, trận đầu, đánh cho đại đội Com-măng-đô thất điên bát đảo. **Ngô Văn Phú (2004b:159)**

- ⁸¹ Đại úy Com-măng-đốt là cứ mê tí đi với nó. **Nguyễn Tuân (2006c:394)**
- ⁸² Thăng này có máu com-mặc (commerce: buôn bán). **Tô Hoài (2006g:46)**
- ⁸³ Tôi phải cố nhịn cười vì trước mắt mình thật là một vai com mịch đặc biệt, đại đặc biệt. **Vũ Trọng Phụng (2006c:184)**
- ⁸⁴ Thực, tôi chịu ông quản lý là người nhanh trí: đương cầm mảnh giấy viết tin rao vặt mất con, ông ta nhét liền vào túi và sung sung nói: “Rất tiếc, thợ xếp chữ mất rồi, và số tiền một ngàn hai đã đưa hết cho anh com pô rồi”. **Vũ Bằng (2008:254)**
- ⁸⁵ Tự nhiên anh nhớ tới mấy cô giao liên người Miên ở vùng Tây Đắc-rệt, họ xài coóc-sê như đồ trang sức: mặc ra bên ngoài áo cánh. **Bảo Ninh (1991:166)**
- ⁸⁶ Mùa hè, ở bên đó, thiếu nữ toàn mặc váy ngắn, áo hở cổ, lại không có coóc-xê. **Bùi Việt Sỹ (2009:287)**
- ⁸⁷ Quay cốp thì mới làm bài được, đi thi ai mà chẳng muốn làm được bài. **Trần Thị Hồng Hà (2007:91)**
- ⁸⁸ Tình bạn thật sự không dựa trên những sở thích theo phong trào, cho cốp-pi bài hay có nhiều tiền. **Nguyễn Thị Oanh (2006:55)**
- ⁸⁹ Đã khéo dùng một bức tranh linh động để phô diễn một khu rừng hay một lều tranh quán cóc... nên nhớ lúc này là lúc học “nhảy đầm” học khiêu vũ và vút áo túi mặc cọt-xê. **Vương Hồng Sển (2007:209)**
- ⁹⁰ Hàng có nhiều loại: giấy tẩm hê-rô-in, thuốc tẩm nha phiến và bạch phiến cô-ca-in ở dạng bột trắng, nha phiến ở dạng cao, dạng viên, hê-rô-in và L.S.D. ở dạng thuốc chích dụng (sic) ngay trong ống chích rất tiện dùng, vân vân và vân vân... **Lê Chấn (2007:18)**
- ⁹¹ Đừng nói có mâu thuẫn, dị đồng giữa các tầng lớp nhân dân trong vùng Pháp kiểm soát, ngay trong hàng trí thức đã có sự kháng tăng, chia rẽ: bên này thì bảo bên kia thân Cộng, đánh vô miệng, mà bên kia thì bảo bên này bợ dốt, liếm gót, *cô-la-bô* với phát xít và thực dân. **Vũ Bằng (2008:236)**
- ⁹² Anh học sinh trường *cô-le*, người trong ban tiếp tế đã cho tôi theo thuyền từ Hậu Giang đến đây, bảo tôi: “Chỉ ghé lại độ nửa giờ cho các chú lên chợ mua thức ăn. Có muốn lên bờ không?” **Đoàn Giỏi (2007:11-12)**
- ⁹³ Cổ đại hiệp sắc sảo uyên thâm chuyển tải những tinh hoa của dòng trình thám Âu Mỹ tái tạo vào các *cổ lịch xông* tiểu thuyết (mà ông quen gọi là hệ liệt) của mình. **Nguyễn Việt Hà (2007:249)**
- ⁹⁴ Vì tin rằng trước sau gì cũng cực khổ mang nợ mà không bao giờ trả nổi, nên nhiều người dám ăn xài to trong dịp Tết, mua nào là rượu cô-nhắc, thuốc xì-gà và rất nhiều pháo để vui ba ngày, sau đó đi làm mượn suốt 5 tháng cho mấy chủ tiệm Huế kiều, khiêng vác đồ đạc, hoặc chèo ghe lúa. **Son Nam (1997:24)**
- ⁹⁵ Từ ngày 1er Janvier tới nay những người buôn bán, già chí trẻ, ai cũng chắc lưỡi than rằng người đòi tiền chỗ bỏ luật hơn Chà Và nữa; lại còn chươi mắng đánh đập bạn hàng, vậy mà có chuyện đến cô bói, bị dọa nạt rồi xử huê, còn chươi cô-xông xà-lù là khác. **Ngô Tất Tố (2005:45)**
- ⁹⁶ Ông trắng người, dòng dầy mảnh khảnh đẹp trai, đầu tóc đen huyền, nhưng tóc bói theo xưa hay cắt ngắn nay tôi không nhớ chắc, tánh phong lưu luôn luôn thích ngậm xì-gà, khi khác hút thuốc bao xanh “Bastos” thứ không cắt đầu để y nguyên tra điều thuốc trong ống đốt bọt nước và thỉnh thoảng gặt gù vừa dạy đòn vừa nhấp ly cô-nhắc “sec”. **Vương Hồng Sển (2007:83)**
- ⁹⁷ Nhờ khói hồng ma người ta có thể tự chế ra các ảo giác tùy sở thích, có thể định được mộng寐 và hòa trộn các giấc mơ vào nhau như thể pha cóc-tai. **Bảo Ninh (1991:14)**
- ⁹⁸ Mùa hè, làm cốc tay thêm lát chanh với miếng đá, nhắm nhấp cả ngày. **Tô Hoài (2000:220)**
- ⁹⁹ Lúc đi về, anh đi thẳng ra xe côm mắng ca, không chào hỏi ai. **Tô Hoài (2006g:392)**

- ¹⁰⁰ Trước mặt nó, một con bé tóc chải ộp như con trai, diện áo lót ba lỗ với cái quần côn may thật bó, đứng khom người chỉ chỉ trò trò, mồm miệng liến thoắng: **Phạm Ngọc Chiêu (2006:79)**
- ¹⁰¹ TK1 cười, ngấm trong gương: một đại úy bành chọc, khâu “côn 12” xệ một bên hông. **Trần Việt (2000:346)**
- ¹⁰² Trong nhà có cả đèn cồng, có cả chè để tặng người bạn quý của tôi. **Nhất Linh (1935:18)**
- ¹⁰³ Dạ thưa ông, còn nhà không có; để con lấy ít bột com có được không? **Nguyễn Tuân (2006t:66)**
- ¹⁰⁴ Còn giò đây anh ta hoàn toàn là một trí thức trẻ: Đầu chải Brillantine ít thôi, chỉ đủ mượt và bóng, áo cổ cồng là cứng đơ, quần tropical màu xám sáng, đi sang đan đế crep như một sinh viên công tử Việt Nam. **Tô Đức Chiêu (2008:153)**
- ¹⁰⁵ Thịt bò rán lại phết mút công-phi-tuya ngọt sắc lên trên. **Nguyễn Tuân (2006c:468)**
- ¹⁰⁶ Thế nào hôm nay không phải “công sinh” trong trường à. **Thạch Lam (2004:222)**
- ¹⁰⁷ Hồi tôi mới về, nó đã hết một hạn công-ta. **Nam Cao (2006:50)**
- ¹⁰⁸ Công tắc điện tách một cái, buồng tối thui. **Tô Hoài (2007m:109)**
- ¹⁰⁹ Tôi bậm môi dứt đơn xin ký tờ công-tra trăm năm thiết thọ. **Vương Hồng Sển (2007:119)**
- ¹¹⁰ Ngày nay công-voa Hà Nội lên thất thường. **Nguyễn Tuân (2006c:336)**
- ¹¹¹ Tuy nhiên các kỷ niệm về sự học hành, tôi gần như không còn nhớ được gì: Duy có một điều không bao giờ tôi quên được là chính ở vào thời kỳ đó, giữa một không khí Pháp, bắt buộc phải theo tác phong Pháp, nói tiếng Pháp với nhau (ai nói tiếng Việt mà kiểm soát viên bắt được thì ăn *công xính* mệ), chúng tôi, một bọn anh em gồm bốn năm người, đã “xuất bản” một tập báo viết tay đề là “Hồn Nước Nam” để chuyển tay nhau đọc. **Vũ Bằng (2008:19-20)**
- ¹¹² Lần này, tôi yên trí đi đòi, nhất định được mời về nhà; nhưng không hiểu trường nó quên, hay là kỷ luật nhà trường lỏng lẻo, tôi chỉ ăn ba công-xính tô-tan, ba chủ nhật đi đến trường ngồi một mình một chỗ như con cú để “tự phê bình kiểm thảo”. **Vũ Bằng (2008:23)**
- ¹¹³ Bước ra từ một nhà hàng loại sang, Tiên thả vào cốp xe Ký bịch bao cao su. **Huệ Ninh (2008:130)**
- ¹¹⁴ Ngoài xi măng ra, trong nhà ông Biên còn có sắt phi sáu, phi mười chừng hai tấn, một tạ đinh tám phân, loại đinh để đóng cốp pha, ba yếm đinh năm phân và ba phân. **Nguyễn Quỳnh (2006:248)**
- ¹¹⁵ Căn nhà to lớn trước mắt tôi nhòe nhoẹt, hai khung cửa sổ ấy đã biến hình thành hai con mắt, nó tro ra, dày dày đục đục tinh thể, mí mắt mang mình tấm đan bê tông lạnh cứng, căng sượng như vừa tháo dỡ cốt pha. **Nguyễn Hiệp (2008:94)**
- ¹¹⁶ “Con cơ này, con rô này, và đây con chuẩn...” **Bảo Ninh (1991:11)**
- ¹¹⁷ Đã biết nhảy “cò-la-két” thì phải biết nhảy “tăng-gô” và quay “van”. **Lê Văn Trương (2000:349)**
- ¹¹⁸ Cái bụng to kia, tấy phất lên vì chần lên Úc, sắp vác bụng vào đê trong Hà Nội đấy, “vì ngoài này thiếu cò-li-ních”. **Nguyễn Tuân (2006c:348)**
- ¹¹⁹ Đầu mùa người ta dám mua tới bốn năm chục đồng một kí lô, lúc đông ken, sầu riêng chất đầy chợ nên sụt giá song cũng còn bán hai mươi mấy đồng một kí, ruột mình ăn được cân không tới 100 cò-ram, còn hơn 900 cò-ram là vô với hột thì bỏ hết chớ có dung gì đâu. **Hồ Biểu Chánh (2005c:271)**
- ¹²⁰ Lân được thưởng một mẻ đay “Cò-roa Đò-ghe” và được thăng lên chức cai, được ban dự tiệc ngày thiên Chúa giáng sinh với các quan đầu tinh. **Ngô Văn Phú (2004b:202)**

- ¹²¹ Còn giờ đây anh ta hoàn toàn là một trí thức trẻ: Đầu chải Brillantine ít thôi, chỉ đủ mượt và bóng, áo cổ cồn là cứng đơ, quần tropical màu xám sáng, đi sang đạn để crep như một sinh viên công tử Việt Nam. **Tô Đức Chiêu (2008:153)**
- ¹²² Thanh la là hiệu để gọi riêng cu-li Bắc Kỳ và kèn là hiệu đặc biệt của phu xứ Nghệ. **Nguyễn Tuấn (2006c:168)**
- ¹²³ Năm Thái Bình vốn xuất thân là một anh nông dân nghèo ở vùng Kiến Xương Thái Bình, lưu lạc vào Nam và kiếm sống bắt đầu từ nghề cạo mù cao su ở Dầu Tiếng rồi làm cu-ly bốc vác tại bến Nhà Rồng, chữ nghĩa kém, đến chữ Việt viết và đọc còn lúng túng. **Mai Ngữ (2005:71)**
- ¹²⁴ Ngồi xuống ghế, nói với ông câu đầu, máu tôi chảy có một dòng, phần vì sợ văn ông, phần vì vẫn nghe tiếng ông là con nhà giàu ở Nam Thành, thạo đời một cây, lại có tiếng là tay ăn chơi sộp, mà mình thì chỉ là một anh học trò bé nhỏ mới bước chân vào đời qua mấy ả sầm và *cu-tuy-ri-e* thôi! **Vũ Bằng (2008:31)**
- ¹²⁵ Còn cú đòn thứ ba sau đây thì không biết có phải là của phe bên kia không? **Nguyễn Khoa Đăng (1994:86)**
- ¹²⁶ Tôi còn nhớ hôm báo Đông Tây đăng bài “Bút Mới” đầu tiên, tôi tưởng vì xúc động quá có thể bị một cú đòn sáng mà ngoẻo. **Vũ Bằng (2008:35)**
- ¹²⁷ Đến bây giờ tôi vẫn không biết rõ vụ “nổ nôi súp de Văn Điền” có phải là “cú mông tề” của bọn đồng nghiệp nào đó hay không nhưng nội vụ như sau. **Vũ Bằng (2003:335)**
- ¹²⁸ Tôi chỉ tham gia dạy một của ngắn thỉnh giảng theo yêu cầu của bạn tôi là một trong những người sáng lập nên trường Đại học dân lập này. **Bùi Anh Tấn (2008:141)**
- ¹²⁹ Bốn góc sân, bốn tên lính phát-xít Nhật đầu hót cua, tay đi găng da đen, đứng sẵn. **Nguyễn Quỳnh (2006:483-484)**
- ¹³⁰ Xong anh vòng một cua trên bờ sông, lộn lại đường Võ Di Nguy cốt báo hiệu cho Chon và cả cho anh Bảy nữa. **Mai Ngữ (2005:256)**
- ¹³¹ Thừa các ngài, đây, ông *Min Đơ*, lính cảnh sát hạng tư, chiến công bội tinh, *cua rơ* hạng nhất, nhất Hà Nội – Đồ Sơn, cái tương lai của cảnh sát giỏi! **Vũ Trọng Phụng (2006s:221)**
- ¹³² Một cuốn tranh trong đó đủ cả mấy tướng Foch, tướng Joffre, những kiếu áo đầm lờ lợt, những mẫu áo Tây gọn ghẽ của hàng thợ may, cô Hoàn mắt trông tay chỉ cho cả nhà xem cái hay cái lạ trong quyền cát ta lô, nào cái cối xay cà phê, cái cối vắt nước chanh, cái cùi đĩa, cái phóng sét. **Ngô Tất Tố (2005:129)**
- ¹³³ Các con nhang đệ tử mở ba áo vàng áo xanh, vừa bước xuống xe đã té tát mắng mỏ kỳ kèo giá cước xe với cu ly. **Tô Hoài (2007m:180)**
- ¹³⁴ Trường La San nhò có Buồn Xo mà năm nào cũng đem về bày ở văn phòng Hiệu trưởng vô số “cúp” vô địch. **Hoàng Ngọc Tuấn (2006:282)**
- ¹³⁵ Lão ta gả con sang Phú Gia, rồi lại lừa gọi về, bán cho một thằng thợ cúp ở phố phủ để lấy món tiền nữa. **Tô Hoài (2007q:130)**
- ¹³⁶ Suốt ba tháng đầu niên học, mặc dầu không cúp cua lần nào, thú thật tôi chẳng tìm thấy chân lý nằm ở đâu trong lời giảng của quý vị giáo sư. Đoàn Thạch Biên (1998:25-26)
- ¹³⁷ Nhưng hàng xóm kể cho biết cô ấy đã lấy chồng làm cú lít cho Tây, tháng trước họ đã kéo nhau xuống Hải Phòng, vào Nam cả rồi. **Tô Hoài (2007B:18)**

¹³⁸ Anh Cáy in chứng chỉ ngoại ngữ rất đẹp bằng giấy cút sê bóng cứng, có dán ảnh 3x4 của học viên, ai có điểm thì được cấp chứng chỉ, phải trả tiền in chứng chỉ, nhưng những người không học, không thi, muốn có chứng chỉ, anh Cáy thả sức “chém chặt”. Đào Quang Thép (2007:207)